TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LANG CHÁNH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST Ngày 22 tháng 8 năm 2023	
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Viết Tám

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Hương

2. Ông Lương Văn Êu

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhản - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Ông Trương Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 05/7/2023, được bổ sung trong bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trịnh Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc; đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và

được UBND xã T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 08/5/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng cư trú tại thôn P, xã G, huyện L. Thời gian đầu chung sống vợ chồng luôn hòa thuận, hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng nảy sinh bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thi thoảng có xích mích, lời quan tiếng lại, thờ ơ lạnh nhạt. Mặc dù vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng việc ai người ấy làm, không quan tâm đến nhau. Nay chị nhận thấy, chị và anh T1 không thể tiếp tục chung sống, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 31/10/2017. Chị đề nghị giao cháu T2 cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay, chị đã có nhà riêng, có việc làm và thu nhập ổn định, còn anh T1 chưa có việc làm và thu nhập ổn định, sau khi ly hôn anh T1 không có nơi ở riêng mà phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ của anh T1, vì vậy chị trực tiếp nuôi con sẽ tốt hơn anh T1. Để chị có điều kiện nuôi dưỡng cháu T2 được tốt hơn thì theo đơn khởi kiện, chị yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho cháu T2 2.000.000 đồng/ tháng, tại phiên tòa chị T thay đổi yêu cầu về mức cấp dưỡng, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho cháu T2 1.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8/2023 đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị Trịnh Thị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 11/7/2023, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh công nhận việc anh và chị T kết hôn, thời gian và nơi đăng ký kết hônnhư chị T trình bày là đúng. Theo anh, thời gian phát sinh mâu thuẫn phát sinh từ năm 2021. Nguyên nhân là do dịch bệnh Covid-19 nên anh không đi làm để có thu nhập, nhưng anh vẫn ở nhà phụ giúp chị T bán hàng tạp hóa, làm việc nội trợ trong gia đình và chăm sóc con cái. Tuy nhiên, chị T vẫn tỏ thái độ coi thường, chửi bới, xúc phạm anh. Nay anh vẫn còn tình cảm với chị T, nhưng chị T cương quyết ly hôn thì anh cũng không níu kéo mà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh và chị Trịnh Thị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 31/10/2017. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cháu T2 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu chị T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh không đồng ý giao cháu T2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, bởi vì: Sau khi ly hôn, chị T2 có một mình, công việc lại rất bận nên không có thời gian để chăm sóc con. Hiện nay anh chưa có nơi ở riêng, chưa có việc làm và thu nhập ổn định, mức thu nhập của anh chỉ khoảng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng/ tháng. Nếu giao cháu T2 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, anh sẽ đưa cháu T2 về ở cùng với ông bà nội của cháu tại xã T, huyện T và xin làm bảo vệ ở một số công ty gần nhà để tiện đi làm và chăm sóc cháu T2.

Về tài sản: Anh Nguyễn Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã tiến hành xác minh tại thôn P, xã G, huyện L về một số nội dung có

liên quan trong vụ án, kết quả xác minh:

Về nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp: Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 cư trú tại thôn P, xã G, huyện L. Trong quá trình chung sống tại địa phương, chị T và anh T1 ở cùng một nhà, cuộc sống bình thường, không có biểu hiện mâu thuẫn, đến khi Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng đại diện thôn mới biết chị T và anh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung và điều kiện nuôi con: Chị T và anh T1 có 01 con chung là con gái, họ tên, ngày tháng năm sinh của cháu thôn không biết rõ, nhưng cháu còn rất nhỏ. Gia đình chị T, anh T1 ở ngay trung tâm xã G; hiện nay chị T buôn bán hàng tạp hóa, còn anh T1 chưa có việc làm và thu nhập ổn định; gia đình chị T, anh T1 thuộc diện có khó khăn về kinh tế. Chị T và anh T1 là công dân tốt, luôn chấp hành tốt quy định của pháp luật, quy định của địa phương và đều quan tâm, chăm sóc và yêu thương con cái.

Tại phiên toà, Đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"*; nơi cư trú của bị đơn tại huyện L, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. Về hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của chị T, anh T1 và Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 08/5/2017, do UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp, đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Văn T1 là hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của chị T, ý kiến của anh T1, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ lời trình bày của chị Trịnh Thị T, ý kiến của anh Nguyễn Văn T1 thì giữa chị T và anh T1 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do điều kiện kinh tế khó khăn làm nảy sinh bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng; anh T1 không có việc làm và thu nhập ổn định nên chị T hay vô cớ chửi bới, xúc phạm anh T1. Mặc dù vợ chồng vẫn sống cùng một nhà nhưng thờ ơ, lạnh nhạt, không

quan tâm đến nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cương quyết ly hôn anh T1, anh T1 cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Như vậy, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 không còn, tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, quyết định cho chị T được ly hôn anh T1.

[4]. Về con chung: Căn cứ lời trình bày của chị Trịnh Thị T, anh Nguyễn Văn T1 và bản sao Giấy khai sinh của cháu T2 đủ cơ sở xác định: Cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 31/10/2017 là con chung của chị T và anh T1. Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của chị T, anh T1, thấy: Chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con, nguyện vọng của chị T, anh T1 là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở để xem xét. Xét về điều kiện nuôi con thấy: Căn cứ lơi trình bày của chị T và sự thừa nhận của anh T1 thì chị T có việc làm và thu nhập ổn định, với mức thu nhập bình quân từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng/ tháng; sau khi ly hôn chị T có nhà ở riêng; nơi cư trú của chị T có môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi để cháu T2 có điều kiện phát triển tốt; còn anh T1 chưa có việc làm ổn định, thu nhập bình quân từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng/ tháng, sau khi ly hôn anh T1 chưa nơi ở riêng. Mặt khác, cháu T2 là con gái, còn rất nhỏ (chưa đủ 7 tuổi) cần có sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, nên giao cháu T2 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[5]. Xét về cấp dưỡng nuôi con, thấy: Giữa chị T và anh T1 không có thoả thuận về việc cấp dưỡng nuôi con. Để chị T có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T2 một cách tốt nhất thì anh T1 phải có trách nhiệm cấp dưỡng để cùng chị T nuôi con chung. Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng, theo sự thừa nhận của anh T1 thì hiện nay anh T1 chưa có việc làm, thu nhập bình quân từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng/ tháng. Căn cứ vào nhu cầu thiết yếu của cháu T2 so với mức trung bình tại địa phương và mức thu nhập bình quân của anh T1 thì mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng chị T yêu cầu 1.000.000 đồng/ tháng là phù hợp, nên chấp nhận. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8/2023 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

[6]. Về tài sản: Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Chị Trịnh Thị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí về việc ly hôn; anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân

sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, các điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phương T2, sinh ngày 31/10/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T1 cấp dưỡng cho cháu T2 mỗi tháng 1.000.000đ *(Một triệu đồng)* kể từ tháng 8/2023 đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai số AA/2021/0015779 ngày 07/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lang Chánh. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn Trịnh Thị T, bị đơn Nguyễn Văn T1, chị T và anh T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Lang Chánh;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng KTNV và THAHS;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Viết Tám